

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án ổn định sản xuất, đời sống
và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng có đồng bào dân tộc thiểu số
sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 05/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020.

(Có Đề án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện có liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Zm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Tài chính, Vụ Địa phương II thuộc Ủy ban Dân tộc;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K1 *Zm*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu
Trần Châu



ĐỀ ÁN

**Ôn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội
các thôn, làng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định
giai đoạn 2016 – 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **886/QĐ-UBND** ngày **15/ 3** /2017 của UBND tỉnh)

PHẦN MỞ ĐẦU

SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết phải lập Đề án ôn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt, kịp thời của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và cấp ủy, chính quyền các địa phương nên các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh tình hình sản xuất ổn định, đời sống ngày càng cải thiện và kinh tế - xã hội không ngừng phát triển; bộ mặt các thôn, làng ngày càng khởi sắc.

Tuy nhiên, nhìn chung các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng cao vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đó là: kinh tế phát triển chậm, trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp, tập quán canh tác lạc hậu, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi thấp, trình độ dân trí thấp, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, trình độ phát triển của các dân tộc chưa đồng đều, trình độ cán bộ thôn, làng phần lớn chưa được đào tạo chuyên môn, văn hóa thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chất lượng hiệu quả giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế; kết cấu hạ tầng còn thấp kém chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, thủy lợi nhỏ, thông tin và hạ tầng cấp thiết khác; nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác, phát huy đúng mức; quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, sức cạnh tranh thấp và đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn.

Xuất phát từ tình hình trên, nhằm phát huy những thành quả đã đạt được và tập trung huy động cao nhất mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế để đầu tư ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển nhanh và bền vững hơn, đạt được các mục tiêu đã đề ra tại Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định xây dựng Đề án ôn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 – 2020 là rất cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết Trung ương 7 (khóa IX) và Kết luận số 57-KL/TW ngày 03/11/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) về công tác dân tộc;

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;
- Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;
- Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;
- Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;
- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;
- Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 05/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề cương Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020;
- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương, UBND tỉnh ..., liên quan đến Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

Phần I

HIỆN TRẠNG TÌNH HÌNH DÂN CƯ – VÙNG SẢN XUẤT – CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC THÔN, LÀNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC THÔN, LÀNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Bình Định có 119 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số sống thành cộng đồng dân cư thuộc 33 xã ở 6 huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát. Trong 119 làng có 114 làng dân số đồng hình thành Ban Quản lý thôn, làng, 5 làng dân số ít thành tổ dân cư xen ghép trong thôn với người Kinh. Về dân tộc thiểu số toàn tỉnh có 39.836 người (Theo số liệu điều tra 53 dân tộc thiểu số của Tổng cục Thống kê tháng 8 năm 2015); riêng 119 thôn, làng có 10.313 hộ, 37.443 khẩu.

II. VỀ SẢN XUẤT VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ

1. Tại Quyết định số 4213/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình để thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn như sau: Đối với đất sản xuất nông nghiệp, diện tích giao bình quân cho mỗi hộ là 0,5 ha hoặc 01 ha đất trồng rừng; đối với hộ vừa có đất sản

xuất nông nghiệp vừa có đất trồng rừng thì diện tích giao đất bình quân là 01 ha thì số hộ thiếu đất là 3.038 hộ.

2. Số hộ dân tộc thiểu số nhận khoán quản lý bảo vệ rừng là 6.730 hộ, với diện tích 60.457,14 ha; trong đó, số hộ và diện tích nhận khoán rừng tự nhiên 6.140 hộ/59.695,6 ha, số hộ và diện tích nhận khoán rừng trồng 590 hộ/761,54 ha.

3. Số hộ đã giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài là 8.649 hộ/8.510,68 ha; trong đó, số hộ - diện tích đất nông nghiệp: 5.824 hộ/5.016,59 ha, số hộ - diện tích đất lâm nghiệp 2.825 hộ/3.494,09 ha.

4. Số hộ chưa giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài 4.489 hộ.

5. Về quy hoạch, số làng đã ổn định định canh định cư: 112 làng/119 làng; số làng chưa ổn định cần di chuyển điểm định canh, định cư mới hoặc chỉnh trang lại khu dân cư hiện có: 54 làng; số hộ cần di dân dân 1.664 hộ, số hộ cần ở xen ghép 171 hộ.

Đến nay, chỉ có 13 làng (xã Vĩnh Thuận 8 làng, xã Vĩnh Hòa 4 làng) thuộc xã tái định cư Hồ Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh có các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội và quy hoạch các khu dân cư ..., nhưng chưa đầy đủ còn phải bổ sung, điều chỉnh; còn lại 117 thôn, làng cần phải xây dựng quy hoạch mới theo yêu cầu gồm:

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.

III. VỀ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Giao thông

- Đường trục từ xã đến thôn, làng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt tỷ lệ 84% theo Bộ tiêu chí 2013;

- Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt tỷ lệ 63%.

- Tỷ lệ km đường ngõ xóm sạch và không lầy lội trong mùa mưa đạt, tỷ lệ 59%.

- Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện, đạt tỷ lệ 42%.

Thực trạng công tác quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống đường giao thông thôn, làng còn nhiều bất cập, chưa có quy chế quản lý và giao cho bộ phận quản lý cụ thể, cộng với thiếu kinh phí duy tu bảo dưỡng, điều kiện thiên nhiên hiểm trở, đèo dốc, sạt lở, ý thức của người dân khi tham gia giao thông còn hạn chế nên hệ thống giao thông xuống cấp nhanh và sự tham gia của cộng đồng dân cư vào xây dựng và quản lý công trình còn rất khiêm tốn, chưa phát huy trách nhiệm cộng đồng dân cư ở thôn, làng.

2. Thủy lợi

- Hệ thống công trình thủy lợi các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: các hồ, đập, hệ thống kênh mương, trạm bơm tưới, tiêu; đê, kè, cống đã cơ bản đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu cho sản xuất và cấp nước sinh hoạt, phòng chống bão lũ cho 48 thôn, làng, còn lại 71/119 thôn, làng chưa đáp ứng.

- Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý ở các thôn, làng đã được kiên cố hóa đạt tỷ lệ 40%.

Thực trạng công tác quản lý các công trình thủy lợi, có sự tham gia của người dân còn hạn chế, nhiều công trình giao do xã, làng quản lý do trình độ quản lý còn hạn chế và ý thức hạn chế của một số người dân nên nhiều công trình chưa phát huy hết hiệu quả, xuống cấp nhanh. Công tác duy tu, bảo dưỡng còn hạn chế do thiếu kinh phí và vận hành công trình, quản lý môi trường nguồn nước nhiều lúc chưa đáp ứng yêu cầu ...

4. Về điện

- Hiện nay, có 113/119 thôn, làng sử dụng điện lưới quốc gia; còn lại 06/119 thôn, làng sử dụng điện diesel...không ổn định (Làng 02 – Vĩnh Kim; Làng Chôm, Làng Canh Tiên, Làng Cát, làng Kbông (Canh Liên), Làng Canh Giao Trong (Canh Hiệp);

- Tỷ lệ hộ được dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 95%.

5. Trường học

Tỷ lệ trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia theo các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học là 45%.

6. Cơ sở vật chất văn hoá

Số thôn, làng có nhà rồng hoặc nhà văn hóa và khu thể thao đạt yêu cầu theo nội dung Tiêu chí nông thôn mới tất cả 119 thôn, làng đều không đạt; số thôn, làng có nhà rồng hoặc nhà văn hóa 89/119 thôn, làng.

7. Bưu điện

- Tổng số thôn phủ sóng được điện thoại di động 111 thôn, làng/119 thôn; số thôn, làng chưa phủ sóng điện thoại di động 8 thôn, làng (Thôn 3, xã An Nghĩa; Thôn 5, Thôn 6 xã An Quang; Làng Cà Nâu, Làng Chôm, Làng Cát, Làng Cà Bong, Làng Cà Bưng xã Canh Liên);

- Có 65 thôn, làng được kết nối internet thôn, đạt tỷ lệ 54,62% tổng số thôn; số thôn, làng chưa được kết nối internet 54 thôn, làng; trong đó, huyện An Lão 22 thôn, làng, huyện Hoài Ân 8 thôn, làng, huyện Vân Canh 14 thôn, làng; huyện Vĩnh Thạnh 10 thôn, làng.

8. Nhà ở dân cư

- Số lượng nhà tạm, nhà dột nát hiện còn 1.416 nhà; chiếm tỷ lệ 13,74% so với tổng số nhà đồng bào dân tộc thiểu số;

- Số lượng nhà ở của dân cư đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng là 6.901 nhà; chiếm tỷ lệ 67% so với tổng số nhà đồng bào dân tộc thiểu số.

IV. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người 10.910.000 đồng/người/năm, so với mức bình quân chung của tỉnh còn rất thấp.

2. Dân số (khẩu, nhân khẩu) hộ nghèo, cận nghèo đa chiều cuối năm 2015 trong 119 thôn, làng.

- Dân số (khẩu, nhân khẩu): 10.313 hộ, 37443 khẩu.
- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến 31/12/2015: 76,80%
- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều đến 31/12/2015: 10,86%

3. Cơ cấu lao động

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên đạt 95%.

4. Hình thức tổ chức sản xuất

Có tổ hợp tác thuộc hợp tác xã hoặc tổ quần công, đổi công hoạt động có hiệu quả có 8/119 thôn, làng.

V. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

1. Giáo dục

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 97,7 %;
- Tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng đạt 4,13%;
- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt 118/119 thôn, làng, tỷ lệ 99%;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 75,73%;
- Số học sinh tốt nghiệp các trường: dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học ra trường từ năm 2011 – 2015 là 619 người;
- Số người đã có việc làm: 286 người;
- Số người chưa bố trí việc làm: 333 người.

2. Y tế

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Nhân viên y tế thôn, làng phần lớn đều đạt trình độ chuyên môn được đào tạo theo Chương trình của Bộ Y tế trở lên.

3. Văn hóa

Thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có 60/119 thôn, làng; còn lại 59 thôn, làng chưa đạt.

4. Môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn Quốc gia 73,19%;
- Tỷ lệ hộ có công trình vệ sinh (hố xí) khoảng 20% tổng số hộ, tất cả các làng đều không đạt;
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có chuồng trại đạt tỷ lệ khoảng 30%, tất cả các làng đều không đạt;
- Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định có 12/119 thôn, làng.

VI. HỆ THỐNG TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI

1. Trình độ cán bộ thôn, làng

- Bí thư Chi bộ có trình độ văn hóa: Cấp I có 20 người, cấp II có 78 người và cấp III có 21 người.
- Thôn trưởng: Cấp I có 20 người, cấp II có 78 người và cấp III có 21 người.
- Mặt trận thôn: Từ lớp 3/12 đến 12/12.

2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở ở thôn, làng theo quy định

Tất cả các thôn đều đạt.

VII. AN NINH, TRẬT TỰ

1. Tổng số vụ khiếu kiện của người dân tộc thiểu số 31 vụ;
2. Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đồng bào dân tộc thiểu số đã được tiếp nhận 30 đơn, số đơn thư đã được giải quyết 28 đơn.
3. Số vụ tranh chấp đất đai của đồng bào dân tộc thiểu số 7 vụ.
4. Số vụ tự tử, tự sát trong thôn, làng từ năm 2015 – 2016: 19 vụ, làm chết 17 người.

VIII. KẾT LUẬN CHUNG

Qua khảo sát tình hình sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới đánh giá chung những mặt được và những khó khăn, tồn tại như sau:

1. Những mặt được

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số trong tỉnh nên đến nay các thôn, làng đồng bào đã có nhiều thay đổi tích cực, đời sống của đồng bào không ngừng được nâng lên, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được đảm bảo, khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố; kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có bước phát triển đáng kể. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thay đổi rõ nét, đến nay có 112/119 thôn, làng đạt 94,12% đã ổn định định canh định cư, có 112/119 thôn, làng đạt 94,12% đường ô tô đến làng, có 48/119 thôn, làng có hệ thống thủy lợi đáp ứng yêu cầu sản xuất và nước sinh hoạt; có 113/119 thôn, làng có điện lưới quốc gia đạt 94,96 %, gần 95% hộ dùng điện lưới quốc gia; số thôn, làng có nhà rông 89/119 thôn, làng, đạt 74,79%; số thôn được phủ sóng điện thoại di động 111/116 thôn, làng đạt 95,69%; kết nối internet 65/119 thôn, làng đạt 54,62%. Các chế độ, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là cho đối tượng nghèo, cho học sinh, sinh viên được thực hiện đầy đủ.

Ban quản lý, điều hành thôn, làng thường xuyên được kiện toàn, củng cố và ngày càng phát triển; các chính sách dân tộc được trực tiếp tới người dân, góp phần đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ nghèo hàng năm trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, đồng bào các dân tộc trong tỉnh ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

2. Những khó khăn và tồn tại

- Số hộ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số còn cao so với tổng số hộ nghèo chung của cả tỉnh;
- Số hộ thoát nghèo chưa bền vững, các hộ mới thoát nghèo dễ tái nghèo;
- Số hộ thiếu đất sản xuất còn chiếm tỷ lệ cao;
- Số hộ nhận khoán quản lý bảo vệ rừng mới đạt 65,25% trên tổng số hộ; trong khi đó rừng tự nhiên và rừng trồng chưa nhận khoán vẫn còn;
- Số hộ và diện tích đã giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài còn thấp, nhất là diện tích đất lâm nghiệp, mới giao 2.885 hộ/3.494 ha. Số hộ chưa giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài 4.489 hộ;
- Số làng có quy hoạch chỉ có 13 làng ở huyện Vĩnh Thạnh thuộc xã tái định cư Hồ Định Bình, còn lại các làng chưa có quy hoạch sản xuất, phát triển hạ tầng và khu dân cư;

- Về giao thông đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện tỷ lệ chỉ đạt 40%;

- Tỷ lệ thôn làng có hệ thống công trình thủy lợi phục vụ ổn định đất sản xuất và nước sinh hoạt mới đạt 48/119 thôn, làng; số kênh mương do xã quản lý được cứng hóa mới đạt tỷ lệ 40%.

- Còn 06 làng chưa có điện lưới quốc gia, sử dụng điện diesel không hiệu quả;

- Cơ sở vật chất các trường mầm non, mẫu giáo, phòng tiểu học mới đạt 45% chuẩn quốc gia;

- Còn 30 thôn, làng chưa có nhà rông hoặc nhà văn hóa để sinh hoạt;

- Số lượng nhà tạm, nhà dột nát hiện còn nhiều;

- Đội ngũ cán bộ quản lý các thôn, làng trình độ văn hóa và chuyên môn còn thấp; phần lớn chưa được đào tạo về chuyên môn.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

a) Về khách quan

- Các thôn, làng dân tộc thiểu số ở địa bàn rộng, địa hình đồi núi, độ dốc cao, chia cắt; dân số phân bố không tập trung, gây khó khăn trong việc tổ chức phương án ổn định phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội; nằm trong vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, đất đai phần lớn là đồi núi, tầng canh tác thấp, bạc màu, ít thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp;

- Về huy động và bố trí nguồn lực: Vùng dân tộc thiểu số đã được ưu tiên nguồn lực (bình quân mỗi năm huy động lồng ghép hơn 500 tỷ đồng), song do nhu cầu đầu tư lớn, nhiều mục tiêu phải thực hiện trong khi xuất phát điểm thấp nên nguồn lực vẫn còn thấp so với nhu cầu; việc huy động nguồn lực hỗ trợ từ các Tập đoàn, Tổng công ty và các doanh nghiệp giúp đỡ cho huyện nghèo mặc dù đạt những kết quả khả quan nhưng không đồng đều qua các năm; những năm gần đây do khó khăn nên việc đóng góp, ủng hộ nguồn lực cũng giảm sút;

- Về cơ chế chính sách: Một số chính sách thực hiện trên địa bàn miền núi còn chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung, địa bàn (Chương trình 135, Chương trình 30a, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đều có các chính sách hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã thuộc huyện nghèo), mặc dù không trùng lặp về nguồn lực nhưng do định mức, cơ chế, cách thức thực hiện khác nhau nên khó khăn trong công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện của các địa phương, cơ sở, làm phân tán nguồn lực, giảm hiệu quả của chương trình;

- Có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, người nghèo nên phát sinh tư tưởng trông chờ, ỷ lại, không muốn ra khỏi diện nghèo của một bộ phận người nghèo; công tác đánh giá, rà soát, bình xét hộ nghèo hàng năm ở một số địa phương, cơ sở còn nhiều sai sót.

b) Về chủ quan:

- Nguyên nhân đồng bào dân tộc còn thiếu đất sản xuất:

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm chỉ đạo thực hiện các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất với mục tiêu chung là ổn định đời sống và sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số nhưng đến nay tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất còn cao; nguyên nhân cụ thể như sau:

+ Thực hiện các chính sách tại Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg về việc giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số; Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 1342/QĐ-TTg thực hiện chính sách hỗ trợ định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số; Quyết định số 1592/2009/QĐ-TTg về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010, Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và chuyển đổi nghề theo Quyết định số 755/QĐ-TTg... Chính sách được ban hành khá nhiều nhưng kết quả thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số lại hạn chế, đạt kết quả rất thấp so với kế hoạch. Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở vùng miền núi, "đất rộng, người thưa" nhưng diện tích đất nông nghiệp lại ít, chủ yếu là đất có độ dốc lớn, địa hình phức tạp, nhiều núi cao, diện tích đất rừng chiếm nhiều... dẫn đến quỹ đất không đủ so với định mức hỗ trợ mà chính sách đã hoạch định. Khai hoang phục hoá để tạo quỹ đất cấp cho dân thì định mức quy định không sát thực tế. Theo các Quyết định số 132, 134, định mức hỗ trợ khai hoang là 5 triệu đồng/ha nhưng ở Bình Định cần phải có 20 triệu đồng mới có thể khai hoang được 1 ha đất; theo Quyết định số 1592 nếu địa phương không có quỹ đất thì được hỗ trợ ngân sách và tín dụng để mua đất sản xuất với định mức không quá 20 triệu đồng/ha, trong đó ngân sách Nhà nước cấp 10 triệu đồng/hộ và vay tín dụng không quá 10 triệu đồng/hộ trong thời gian 5 năm với lãi suất 0%, thực tế giá đất lên tới 80-120 triệu đồng/ha dân không thể thực hiện được;

+ Do thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, để nhường đất cho xây dựng các công trình quan trọng của địa phương, của Quốc gia, đồng bào phải di chuyển tới những nơi ở mới. Nhiều dự án không bố trí đủ đất sản xuất cho đồng bào dẫn đến thiếu ổn định cuộc sống, đất có chất lượng xấu, có độ dốc cao không sử dụng được, đất bị các hộ dân sở tại lấn chiếm làm trang trại, đất bị người dân các nơi khác xâm canh...

+ Dân số vùng dân tộc thiểu số tăng nhanh, cao hơn mức bình quân chung của cả nước cộng với việc tách hộ cũng là nguyên nhân dẫn đến việc thiếu đất ở, đất sản xuất ở các địa phương vùng miền núi, dân tộc.

+ Giải pháp tạo quỹ đất từ việc thu hồi đất của các dự án, doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, sử dụng chưa đúng mục đích để cấp cho các hộ đạt kết quả thấp.

+ Theo quy định thì các hộ được giao đất không được phép chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất sản xuất trong vòng 10 năm kể từ ngày được Nhà nước giao đất nhưng trên thực tế do làm ăn không hiệu quả, khó khăn, bệnh tật, nhiều hộ dân tộc thiểu số nghèo phải sang nhượng, cầm cố, thế chấp đất sản xuất, thậm chí cả đất ở, nhà ở rồi không có khả năng chuộc lại quay về trở thành hộ không có đất ở, đất sản xuất;

- Quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, lại thường xuyên chịu tác động xấu của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh và giá cả thị trường;

- Đặc điểm địa hình núi và dốc, hạ tầng sản xuất, đời sống yếu kém và thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống các công trình thủy lợi, giao thông là những trở ngại lớn trong phát triển, đòi hỏi lớn về vốn đầu tư;

- Trình độ dân trí và chuyên môn kỹ thuật còn thấp, khả năng nắm bắt thông tin thị trường, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế. Một bộ phận đồng bào các dân tộc chưa thật sự thoát khỏi tư tưởng thoát nghèo, chưa thật sự vươn lên để phát triển kinh tế và làm giàu; tinh thần, ý chí tự vươn lên của một bộ phận đồng bào dân tộc chưa cao; vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại;

- Xuất phát điểm thấp, nền kinh tế chưa có tích lũy, nguồn lực trong dân, trong cộng đồng chưa được huy động tốt, nhất là trong phát triển sản xuất, nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, chưa tạo được nhiều mô hình giúp nhau giữa người giàu, người làm ăn giỏi với người nghèo để cùng nhau thoát nghèo, vươn lên khá giả;

- Cơ chế phân cấp và trách nhiệm đối với cấp huyện và cấp xã chưa rõ ràng, nhất là đối với các công trình hỗ trợ phát triển sản xuất và hạ tầng dân sinh quy mô vừa và nhỏ, làm hạn chế vai trò chủ động của cấp xã, hạn chế sự tham gia của người dân (hiện nay, các công trình tại các địa phương chủ yếu đều do cấp huyện làm chủ đầu tư). Cơ chế chính sách đặc thù thu hút đầu tư vào vùng miền núi chưa đủ mạnh nên vẫn chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn;

- Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách và cơ chế thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến người dân chưa được sâu, rộng, sát thực tế và đầy đủ, phương thức chưa phù hợp, nhất là vùng sâu, vùng xa chưa được quan tâm đúng mức, làm hạn chế mức độ tham gia, giám sát của người dân, cộng đồng, hạn chế mức độ tham gia và huy động nguồn lực trong dân; việc ưu tiên bố trí nguồn lực từ các chương trình, dự án khác cho khu vực miền núi còn hạn chế;

- Công tác lựa chọn đầu tư, giám sát đầu tư ở một số địa phương miền núi thực hiện chưa tốt, dàn trải; một số công trình đầu tư chưa thực sự phù hợp với nhu cầu cấp thiết về sản xuất và dân sinh trên địa bàn; còn ít dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi cho cả vùng; cách thức hỗ trợ sản xuất tại một số địa phương chưa căn cứ vào quy hoạch sản xuất, chủ yếu tổ chức mua giống, vật tư cấp phát cho người dân, dẫn đến hiệu quả thấp;

- Chậm triển khai xây dựng các loại quy hoạch, chất lượng một số quy hoạch còn thấp. Nội dung quy hoạch chủ yếu tập trung vào quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới điểm dân cư nông thôn, ít chú trọng đến quy hoạch sản xuất;

- Sự chỉ đạo, điều hành của một số chính quyền cơ sở đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế; đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là ở những xã, thôn đặc biệt khó khăn cán bộ là người tại chỗ còn có những hạn chế nhất định về trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chương trình nên cũng hạn chế đến hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng.

4. Một số bài học kinh nghiệm

Qua thực tiễn triển khai thực hiện các chương trình, dự án, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, có thể rút ra một số bài học như sau:

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, cần có sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ Trung ương, tỉnh đến cơ sở; trong đó cấp ủy, tổ chức Đảng và chính quyền các cấp phải cụ thể hóa nghị quyết thành những chính sách, chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất. Quá trình thực hiện cần có sự phân công, phân cấp, làm rõ trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân;

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động sự tham gia của cộng đồng dân cư cùng với Nhà nước thực hiện công cuộc phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi, phát huy dân chủ, tạo ý thức tự lực, tự cường và tạo niềm tin, sự đồng thuận cao trong quần chúng nhân dân;

- Phát huy tối đa các nguồn lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương, phát huy nội lực và huy động các nguồn lực từ bên ngoài để tập trung đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số, trong đó ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng, giải quyết các vấn đề bức xúc về đất sản xuất, nước sinh hoạt cho các thôn, làng đặc biệt khó khăn; phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí gắn với đào tạo, dạy nghề và giải quyết việc làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số;

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và địa phương trong việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng và phát huy đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ dân tộc thiểu số, người có uy tín trên địa bàn. Đồng thời làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch hàng năm, đặc biệt là quy hoạch về sản xuất, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển rừng để giải quyết cơ bản vấn đề việc làm, phát triển sản xuất, bảo vệ tài nguyên, giải quyết đói nghèo người dân ở các thôn, làng;

- Để phát triển kinh tế - xã hội thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo nhanh và bền vững, sớm thu hẹp khoảng cách với vùng đồng bằng, bên cạnh sự hỗ trợ của Trung ương, các ngành, các cấp thì việc nâng cao nhận thức, năng lực tự thoát nghèo, vươn lên phát triển kinh tế gia đình của người dân trên địa bàn là vấn đề rất quan trọng.

Những khó khăn trên của các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian đến rất cần sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và sự chung tay, giúp sức của cộng đồng, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Phần II

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số toàn diện, nhanh, bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng dân tộc, miền núi và miền xuôi; giảm dần thôn, làng đặc biệt khó khăn; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa có giá trị; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số: Người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt trên 50%, trong đó có 20% được đào tạo nghề; đảm bảo 95% trở lên số trường học kiên cố; trên 95% trẻ em trong độ tuổi được đến trường; đạt 300 sinh viên trên một vạn dân; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 60% lao động xã hội;

- Công tác cán bộ người dân tộc thiểu số: 100% cán bộ Ban quản lý thôn (Bí thư, Phó Bí thư, Thôn trưởng, Thôn phó, Mặt trận thôn) được đào tạo, trong đó trên 70% có trình độ từ sơ cấp trở lên;

- Giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số: Bình quân mỗi năm giảm 4 - 5% hộ nghèo; xóa nhà ở dột nát, trên 70% nhà ở đạt tiêu chuẩn, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người vùng dân tộc thiểu số đến năm 2020 đạt 21 triệu đồng/người/năm; giải quyết cơ bản tình

trạng thiếu đất, nước phục vụ sản xuất; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa;

- Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số: Đảm bảo 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và 70% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới; trên 98% hộ sử dụng điện thường xuyên; 95% hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; internet đến hầu hết các thôn, làng;

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; trên 100% hộ gia đình được xem truyền hình; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thu các kênh phát thanh, truyền hình kỹ thuật số; phát triển con người toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật; 100% thôn, làng có cán bộ y tế đạt trình độ chuyên môn từ y tá trở lên; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số;

- Hạn chế thiệt hại do các sự cố môi trường, thiên tai, dịch bệnh gây ra; bố trí lại khu chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh môi trường nông thôn.

II. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Công tác quy hoạch, ổn định định canh, định cư

- Tập trung rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, trong đó tập trung vào các nội dung: quy hoạch sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi); khu sản xuất lâm nghiệp; khu dân cư, đảm bảo đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân, không để nhân dân thiếu đất sản xuất.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, thực hiện định canh định cư cho các thôn, làng cần sắp xếp, ổn định khu dân cư, nhất là các vùng sạt lở; vùng sông, suối dễ bị lũ cuốn trôi, nhà ở chật chội... gồm nhiều lĩnh vực như phát triển sản xuất, giao thông, điện, nước sinh hoạt, giáo dục, văn hóa, y tế; sắp xếp ổn định dân cư theo hướng quy hoạch mới để góp phần phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập và dân trí cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Phấn đấu đến năm 2020, có 100% thôn, làng ổn định định canh định cư, 100% thôn làng thực hiện theo quy hoạch di dân dân theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2. Phát triển sản xuất và ổn định đời sống

- Đến năm 2020, phấn đấu giải quyết cơ bản các hộ có nhu cầu nhưng thiếu đất sản xuất; trường hợp quỹ đất địa phương không còn phải vận động bà con thực hiện chuyển đổi ngành nghề phù hợp với thực tế. Tiếp tục giao khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên còn lại và rừng trồng cho bà con để rừng được bảo vệ tốt hơn và góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập;

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa nông hộ và tập thể, mở mang các ngành nghề phi nông nghiệp với sự hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước, từng bước đưa sản xuất thoát ra khỏi tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, hiệu quả thấp, hòa nhập vào kinh tế thị trường. Tập trung giải quyết đất đai, đôn đốc thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo theo Quyết định số 2085/QĐ-

TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020. Đồng thời, phải làm thật tốt công tác tuyên truyền giáo dục; tập trung nâng cao trình độ dân trí, năng lực quản lý xã hội và kỹ năng phát triển kinh tế cho cán bộ và đồng bào các dân tộc;

- Quan tâm tới việc giúp đỡ đồng bào thay đổi nếp nghĩ, cách làm, từ bỏ cách canh tác lạc hậu để chuyển sang sản xuất theo hướng chuyên canh, sản xuất hàng hóa. Hướng dẫn bà con biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thay thế dần các giống cây, con năng suất thấp bằng giống mới cho năng suất cao hơn; tích cực chuyển đổi diện tích vườn tạp sang trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như: hồ tiêu, chè, cây ăn quả,... đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tập quán chăn nuôi cũ phải dần xóa bỏ, thay thế bằng chăn nuôi chuồng trại; người dân biết chủ động dự trữ thức ăn cho gia súc, gia cầm vào mùa khô và biết cách phòng, chống bệnh dịch.

3. Phát triển y tế, văn hóa, giáo dục

3.1. Về giáo dục

- Tập trung xây dựng và phát triển hệ thống trường, lớp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Chú trọng phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là người dân tộc thiểu số về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục - đào tạo.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; coi trọng giáo dục, phát triển và hoàn thiện nhân cách, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân của học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi đối với học sinh, sinh viên; đồng thời, chăm lo đời sống cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để các thầy, cô an tâm giảng dạy.

3.2. Về văn hóa

- Tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc, phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc; quán triệt và thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc nói chung và chính sách về bảo tồn văn hóa, phong tục tập quán các DTTS nói riêng;

- Tiếp tục đầu tư số thôn, làng chưa có nhà rồng hoặc nhà văn hóa và khu thể thao đạt yêu cầu theo nội dung Tiêu chí nông thôn mới; hỗ trợ cho mỗi thôn, làng một bộ công cụ (ít nhất 12 món). Phấn đấu đến năm 2020 thôn, làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 100%.

3.3. Về y tế thôn, làng

- Tiếp tục phát huy vai trò của đội ngũ y tế thôn, làng để chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng, chống dịch bệnh hiệu quả cho đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là các thôn, làng ở vùng sâu, vùng xa; giảm khó khăn trong công việc khám, chữa bệnh, tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân;

- Chú trọng củng cố đội ngũ cán bộ y tế ở 100% số thôn, làng để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và tuyên truyền kiến thức phòng, chống dịch bệnh, xây dựng

môi trường sống hợp vệ sinh. Ngành y tế tỉnh tiếp tục tổ chức đào tạo, đào tạo lại từ 6 đến 9 tháng cho tất cả cán bộ y tế thôn, làng chưa bảo đảm trình độ, đến năm 2020 đạt chuẩn 100%; đồng thời cấp phát túi y tế thôn, làng.

- Phần đầu đến năm 2020 tiếp tục giữ tỷ lệ người dân dân tộc thiểu số tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100% như hiện nay.

4. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

4.1. Về giao thông

- Đầu tư các công trình đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100% theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 70%;

- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt 70%.

4.2. Về thủy lợi

- Tiếp tục đầu tư hệ thống thủy lợi để đến năm 2020 cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh cho các làng đồng bào dân tộc thiểu số; phần đầu trên 80% diện tích đất sản xuất có khả năng tưới được tưới ổn định trên 70% diện tích.

- Trên 50% kênh mương do xã quản lý được kiên cố phục vụ sản xuất.

4.3. Về điện

- Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống điện lưới quốc gia đến các thôn, làng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; đưa điện lưới về các làng: Làng Chôm, Làng Kà Bung, Làng Cát, xã Canh Tiến (Vân Canh) hiện nay đang sử dụng điện diesel không hiệu quả; đầu tư nâng cấp máy và hệ thống điện diesel của 2 làng: làng Canh Giao Trong thuộc xã Canh Hiệp, làng Canh Tiến thuộc xã Canh Liên, làng 02 thuộc xã Vĩnh Kim khó khả năng kéo điện lưới quốc gia khó khả thi vì ở xa trung tâm xã;

- Đầu tư để tăng tỷ lệ dùng điện của đồng bào dân tộc thiểu số từ 98% lên 99,5%; trong đó tỷ lệ hộ dùng điện lưới quốc gia đạt 99%.

4.4. Về trường học

Đẩy mạnh việc xây mới trường học, tu sửa tường rào, sân chơi bê tông, vườn hoa cây cảnh, công trình vệ sinh nước sạch khép kín, các trường mẫu giáo, phòng học và nhà trẻ.

5. Ổn định an ninh, trật tự xã hội

Hiện nay, một số địa bàn vùng sâu, vùng xa, đời sống của đồng bào các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, mặt bằng dân trí, thu nhập chưa đồng đều, nạn phá rừng làm rẫy trái phép, hủ tục mê tín dị đoan như ma chay, nghi kỵ cầm đồ thuốc độc, tệ nạn tự tử, quá trình triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn một số bất cập, làm phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện trong nhân dân; tình hình tội phạm hình sự và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn triệt để... phần nào tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định về an ninh trật tự.

Trước tình hình trên, công tác đảm bảo an ninh trật tự trong vùng đồng bào DTTS là nhiệm vụ quan trọng. Các cấp ủy Đảng, chính quyền phải quan tâm củng cố, kiện toàn

hệ thống chính trị cơ sở. Vận động quần chúng nhân dân giữ gìn bản sắc văn hóa cổ truyền dân tộc, giúp củng cố niềm tin của quần chúng nhân dân, nâng cao ý thức tích cực tham gia tổ giác, đấu tranh với tội phạm và tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về nhiệm vụ công tác dân tộc trong tình hình mới; thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo để củng cố niềm tin của đồng bào DTTS. Từ đó tiếp tục phát huy vai trò quan trọng của đồng bào DTTS trong đảm bảo an ninh, trật tự.

III. TỔNG VỐN

1. Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

<i>1.1. Vốn đầu tư quy hoạch:</i>	128.599 triệu đồng
a) Khu dân cư mới: 41,20 ha , kinh phí	46.230 triệu đồng;
b) Chính trang khu dân cư hiện có: 45,20 ha, kinh phí:	25.369 triệu đồng;
c) Xây dựng điểm mới: 14,10 ha, kinh phí	57.000 triệu đồng
<i>1.2. Đầu tư giao thông</i>	330.315 triệu đồng
a) Đường trục đến thôn, làng: 62,30 km, kinh phí	49.908 triệu đồng
b) Đường trục thôn, xóm: 76,1km, kinh phí	116.049 triệu đồng
c) Đường trục nội đồng; 147,20km, kinh phí	164.358 triệu đồng
<i>1.3. Đầu tư về thủy lợi:</i>	259.125 triệu đồng
a) Công trình thủy lợi (Hồ chứa, xây kè, đập dâng)	184.995 triệu đồng
b) Bê tông kênh mương: 79,10km, kinh phí	74.130 triệu đồng
<i>1.4. Đầu tư về điện:</i>	75.084 triệu đồng
a) Công trình điện/Trạm biến áp 19CT/TBA, kinh phí	13.710 triệu đồng
b) Lưới điện hạ thế: 89,2 km, kinh phí	61.374 triệu đồng
<i>1.5. Đầu tư về trường học:</i>	59.143 triệu đồng
(Phòng học. nhà vệ sinh, sân chơi)	
<i>1.6. Đầu tư về văn hóa</i>	49.920 triệu đồng
Nhà sinh hoạt cộng đồng: (Xây dựng mới, khu thể thao, tường rào, cổng ngõ âm thanh, ánh sáng)	
<i>1.7. Chợ</i>	18.600 triệu đồng
Xây dựng mới 8 chợ, kinh phí	18.600 triệu đồng
<i>1.8. Nước sinh hoạt</i>	31.782 triệu đồng
a) Công trình cấp nước sinh hoạt cộng đồng:	28.524 triệu đồng
(Sửa chữa, xây dựng mới 30 công trình, thụ hưởng 1.790 hộ)	
b) Giếng nước: 1.319 giếng	3.258 triệu đồng
<i>1.9. Khai hoang</i>	870 triệu đồng

Khai hoang 52 ha, kinh phí

870 triệu đồng

CỘNG:

953.438 triệu đồng

2. Tổng nhu cầu kinh phí sự nghiệp

2.1. Công tác ổn định định canh định cư:

15.151,00 triệu đồng

a) Hỗ trợ trực tiếp cho hộ:

14.095,00 triệu đồng

b) Hỗ trợ cho cộng đồng:

1.056,00 triệu đồng

2.2. Phát triển sản xuất và ổn định đời sống:

175.352,12 triệu đồng

a) Khoán chăm sóc bảo vệ rừng:

72.564,64 triệu đồng

b) Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp:

13.774,00 triệu đồng

c) Hỗ trợ giống vật nuôi:

28.800,00 triệu đồng

d) Hỗ trợ khuyến nông, ngư:

10.265,00 triệu đồng

- Khuyến nông:

8.812,00 triệu đồng

- Khuyến ngư:

1.453,00 triệu đồng

đ) Hỗ trợ gạo để trồng rừng:

520,00 triệu đồng

e) Trồng rừng phòng hộ đặc dụng:

450,00 triệu đồng

g) Hỗ trợ khai hoang, phục hóa:

1.220,00 triệu đồng

h) Xuất khẩu lao động và tạo việc làm:

6.600,48 triệu đồng

- Đào tạo nghề để xuất khẩu lao động:

1.675,22 triệu đồng

- Đào tạo nghề cho người DTTS:

4.925,26 triệu đồng

i) Hỗ trợ nhà cho hộ DTTS nghèo:

41.158,00 triệu đồng

2.3. Phát triển y tế, văn hóa, gia đình:

45.319,18 triệu đồng

a) Hỗ trợ học bổng cho học sinh:

24.311,50 triệu đồng

b) Tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non thôn:

4.405,00 triệu đồng

c) Y tế:

6.982,90 triệu đồng

- Nâng mức phụ cấp cho y tế thôn: 6.982,9 triệu đồng

- Hỗ trợ thẻ BHYT cho hộ DTTS, hộ nghèo, hộ ở vùng ĐBKK: 100%

d) Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ thôn:

3.577,80 triệu đồng

đ) Chăm sóc dân số kế hoạch hóa gia đình:

3.020,99 triệu đồng

e) Kinh phí phụ cấp cán bộ thôn:

3.020,99 triệu đồng

Tổng: 235.822,30 triệu đồng

Tổng cộng: 953.438,00 + 235.822,30 = 1.189.260,3 triệu đồng

Tương đương:

1.189.260,00 triệu đồng

(Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ hai trăm sáu chục triệu đồng)

IV. NGUỒN VỐN

Tại Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định, nguồn vốn thực hiện gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương đóng góp, từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, người dân và các nguồn huy động hợp pháp khác; trong đó coi trọng bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước, trên cơ sở tổng mức đầu tư, xác định cơ cấu nguồn vốn của chương trình, cụ thể:

1. Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ

1.1 Vốn theo Quyết định số 449/QĐ-TTg

$$1.189.260 \times 40\% = 475.704 \text{ triệu đồng}$$

1.2 Vốn từ các Chương trình MTQG, các chương trình, dự án hỗ trợ khác:

$$1.189.260 \times 35\% = 416.281 \text{ triệu đồng}$$

(Bao gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 (250 tỷ đồng); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 (50 tỷ đồng); Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020 (50 tỷ đồng); Chương trình phòng chống tội phạm; Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình; Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh hiểm nghèo và HIV/AIDS; Chương trình thích ứng biến đổi khí hậu; Chương trình về văn hóa; Chương trình về giáo dục đào tạo; hỗ trợ đầu tư trụ sở xã; hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; đầu tư kiên cố hóa trường, lớp học; đầu tư kiên cố hóa kênh mương; phát triển đường giao thông nông thôn; cơ sở hạ tầng làng nghề ...);

2. Vốn đầu tư phân ngân sách địa phương

$$1.189.260 \times 5\% = 59.463 \text{ triệu đồng}$$

3. Vốn tín dụng, bao gồm vốn vay hỗ trợ đầu tư phát triển và tín dụng thương mại:

$$1.189.260 \times 10\% = 118.926 \text{ triệu đồng}$$

4. Vốn từ các Doanh nghiệp và các loại hình kinh tế khác:

$$1.189.260 \times 5\% = 59.463 \text{ triệu đồng}$$

5. Vốn đóng góp của cộng đồng:

$$1.189.260 \times 5\% = 59.453 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Tổng cộng} \quad 1189.260 \text{ triệu đồng}$$

V. PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

$$1. \text{ Năm 2017:} \quad 297.310 \text{ triệu đồng}$$

Trong đó:

$$+ \text{ Đầu tư cơ sở hạ tầng:} \quad 238.360 \text{ triệu đồng}$$

$$+ \text{ Vốn sự nghiệp:} \quad 58.590 \text{ triệu đồng}$$

2. Năm 2018:	297.310 triệu đồng
Trong đó	
+ Đầu tư cơ sở hạ tầng:	238.360 triệu đồng
+ Vốn sự nghiệp:	58.950 triệu đồng
3. Năm 2019:	297.300 triệu đồng
Trong đó:	
+ Đầu tư cơ sở hạ tầng:	238.350 triệu đồng
+ Vốn sự nghiệp:	58.950 triệu đồng
4. Năm 2020:	297.340 triệu đồng
Trong đó:	
+ Đầu tư cơ sở hạ tầng:	238.368 triệu đồng
+ Vốn sự nghiệp:	58.972 triệu đồng
Cộng:	1.189.260,00 triệu đồng
<i>(Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ hai trăm sáu chục triệu đồng)</i>	

Phần thứ III

CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Về tuyên truyền, vận động tham gia Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 – 2020

- Tăng cường vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng trong tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh phát huy vai trò của nhân dân trong việc thực hiện Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 – 2020; hướng dẫn, vận động đồng bào các dân tộc thay đổi dần tập quán sản xuất còn lạc hậu sang phương thức sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững; thường xuyên phổ biến mô hình mới, cách làm hay, các điển hình tiên tiến, các sáng kiến và kinh nghiệm tốt về xây dựng nông thôn mới và sản xuất đạt hiệu quả trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Hưởng ứng phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” bằng các đợt phát động thi đua xây dựng nông thôn mới; tổ chức bình xét, đánh giá để khen thưởng, động viên kịp thời đối với các tập thể, cá nhân và các hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong xây dựng nông thôn mới và trong sản xuất.

2. Về phát triển sản xuất, ổn định đời sống

- Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, giao đất sản xuất nông nghiệp trên nương, giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp để nhân dân yên tâm ổn định phát triển sản xuất, khoanh nuôi, bảo vệ và trồng rừng mới nhằm đáp ứng nhu cầu phòng hộ đầu nguồn, cung cấp nước cho các công trình thủy điện, thủy lợi;

- Khuyến khích các doanh nghiệp tùy theo điều kiện thực tế, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, lợi thế cạnh tranh của từng vùng, địa phương phát triển trồng các loại cây công nghiệp (keo lai, quế, chè, tiêu, mỳ...); đồng thời nghiên cứu phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: mắc ca, cây có dầu...; tăng cường hỗ trợ đầu tư giúp doanh nghiệp xây dựng các vùng nguyên liệu gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để ký kết hợp đồng với nhân dân sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật, thu mua sản phẩm;

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi, phát triển chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình là chính; đồng thời, xây dựng các mô hình phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, đảm bảo tốc độ phát triển của đàn gia súc, gia cầm; đầu tư, hỗ trợ phát triển thủy sản ở những vùng có lợi thế;

- Đẩy mạnh mô hình tổ chức các tổ quần công, đổi công có tổ chức, có hiệu quả để giúp nhau phát triển sản xuất ở các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Lấy những tấm gương điển hình sản xuất, chăn nuôi, làm kinh tế giỏi tại địa phương để phổ biến, hướng dẫn, giúp đỡ mọi người làm theo.

3. Giải pháp và cơ chế, chính sách về vốn

Căn cứ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ theo các nhóm tiêu chí cụ thể (nêu trên) của Đề án, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Chủ đầu tư và các cơ quan chuyên môn rà soát, tổng hợp, khái toán vốn, phân kỳ đầu tư của Đề án, xây dựng các dự án cụ thể trong vùng 119 thôn, làng để triển khai các dự án trên địa bàn theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo nguyên tắc:

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các Chương trình, dự án khác trên địa bàn; huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp;

- Huy động đóng góp của nhân dân theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án cụ thể do Hội đồng nhân dân xã thông qua. Hình thức đóng góp của người dân có thể bằng ngày công lao động, hiến đất giải phóng mặt bằng phục vụ cho các công trình đầu tư.

4. Giải pháp và cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ thôn, làng, tổ hợp tác để có đủ năng lực đảm nhận nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng thôn, làng phát triển kinh tế – xã hội, ổn định trật tự an toàn ở thôn, làng; tăng cường việc điều động, luân chuyển cán bộ ở xã xuống giúp đỡ các thôn, làng; phát huy vai trò già làng, trưởng làng, người có uy tín trong dòng họ, các cá nhân tiêu biểu đối với việc xây dựng nông thôn mới;

- Từng bước đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, mở rộng ngành nghề, mở rộng quy mô và hình thức dạy nghề, chú ý các ngành nghề phù hợp với nhu cầu thực tế ở địa phương; nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp cũng như phát triển công nghiệp, dịch vụ, làng nghề, xuất khẩu lao động; quan tâm đào tạo nghề phổ thông cho lao động ở các độ tuổi phù hợp, giúp nông dân nâng cao kỹ năng, chất lượng lao động và có thể chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm mới; tăng cường mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật về cây trồng, vật nuôi mới, kỹ năng quản lý kinh tế hộ, trang trại và ngành nghề ở nông thôn (thương mại, dịch vụ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm).

5. Giải pháp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

- Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, đẩy nhanh tiến bộ cơ giới hóa ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng;

- Tổ chức tốt và tạo điều kiện phát triển dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện phát triển sản xuất của vùng, đặc biệt là những giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm hàng hóa trong nông nghiệp; tăng cường lực lượng cán bộ khuyến nông xuống tận cơ sở (thôn, làng) để tuyên truyền, xây dựng nhân rộng mô hình có hiệu quả.

6. Giải pháp và cơ chế, chính sách về giải quyết đất sản xuất

Giải pháp cho các hộ thiếu đất sản xuất, đất ở là phải thực hiện có hiệu quả các Chính sách hỗ trợ đang có hiệu lực hiện nay như sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn về đất ở, đất sản xuất như Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020...Đồng thời, tăng cường sự hỗ trợ về kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và sản lượng các sản phẩm nông nghiệp;

- Thúc đẩy thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ nhằm nhanh chóng hoàn thành các dự án định canh định cư còn dở dang. Đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống tại những vùng nhạy cảm với môi trường, vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai bất thường;

- Kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung và thúc đẩy thực hiện quyết liệt các nội dung Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi đất sản xuất của các nông lâm trường để giao cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

- Khi người dân thụ hưởng chính sách hỗ trợ về đất đai phải có quy định để người dân giữ đất, phát triển sản xuất và ổn định đời sống sau khi nhận hỗ trợ để đảm bảo việc thực thi chính sách có hiệu quả và nhằm đúng đối tượng như sau:

- Quy định rõ các tiêu chuẩn hộ được nhận hỗ trợ, cách thức xác định đối tượng được nhận hỗ trợ và các tổ chức có trách nhiệm xác định đối tượng được nhận hỗ trợ;

- Quy định trách nhiệm điều tra đánh giá và thống kê các đối tượng thuộc diện thụ hưởng chính sách;

- Đưa ra các phương án hỗ trợ thay thế như tạo nghề mới, hỗ trợ đào tạo nghề... đối với những địa phương không có khả năng tạo quỹ đất và đối với những gia đình có nhu cầu chuyển đổi sang làm nghề khác;

- Quy định trách nhiệm của những hộ được nhận hỗ trợ về đất ở và đất sản xuất: Cá nhân, hộ gia đình được nhận hỗ trợ về đất ở và đất sản xuất phải đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, có trách nhiệm bồi bổ nâng cao chất lượng đất....;

- Quy định thời gian sử dụng đất tối thiểu của người được nhận hỗ trợ về đất để đảm bảo họ có thể ổn định sản xuất và đời sống sau khi nhận hỗ trợ;

- Xem xét quy định về miễn giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những hộ DTTS được nhận hỗ trợ về đất;

- Lồng ghép các hỗ trợ kỹ thuật canh tác, cung cấp giống cây trồng vật nuôi, thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và lưu thông thị trường cho những vùng khó khăn;

- Xem xét nâng định mức hỗ trợ đất sản xuất cho phù hợp với thực tế của thị trường hiện nay.

7. Giải pháp về công tác quy hoạch

Chú trọng trong công tác quy hoạch sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt như: Tổ chức lại vùng nguyên liệu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất gắn với các loại hình du lịch, dịch vụ hiệu quả. Quan tâm tháo gỡ khó khăn về đất canh tác, hỗ trợ về vốn, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; triển khai thiết thực, hiệu quả các chính sách hỗ trợ dạy nghề gắn với hướng dẫn đồng bào về phương thức, mô hình sản xuất, chăn nuôi phù hợp, hiệu quả, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của vùng. Xây dựng các đề án, cơ chế gắn kết mô hình sản xuất, chăn nuôi, dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm phù hợp với đặc điểm của từng thôn, xã.

Phần thứ IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện thực hiện Đề án theo đúng tiến độ; triển khai thực hiện các chương trình, dự án, các chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn miền núi của tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.

b) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách liên quan đến công tác dân tộc miền núi để nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, vận động đồng bào thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm của đồng bào trong việc thực hiện các chương trình, chính sách trên địa bàn.

c) Chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, tổng kết, đánh giá và báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cân đối, phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội miền núi hàng năm và trung hạn 5 năm 2016 - 2020 theo Luật Đầu tư công; đồng thời tham mưu lồng ghép các nguồn vốn khác đầu tư cho Đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu rà soát, sửa đổi, xây dựng một số cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi của tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành địa phương kêu gọi, vận động, thu hút các nguồn hỗ trợ ODA, NGO, vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và thôn, làng địa bàn miền núi.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và các địa phương đưa nội dung báo cáo tình hình thực hiện Đề án vào báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối, tham mưu phân bổ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế để thực hiện Đề án.

b) Hướng dẫn các địa phương trong công tác xây dựng, thực hiện và thanh, quyết toán các nguồn vốn thuộc chương trình, dự án, chính sách đầu tư trên địa bàn.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan nghiên cứu lập quy hoạch phát triển sản xuất, ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số; các vùng nguyên liệu, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tuyên truyền phổ biến và công bố về quy hoạch 3 loại rừng cho địa phương, đồng bào hiểu rõ; đồng thời, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho người dân để đảm bảo tất cả hộ dân ven rừng có nhu cầu đều được nhận giao khoán và hưởng lợi từ rừng và đất rừng.

b) Rà soát, nghiên cứu, xây dựng và tham mưu ban hành các cơ chế chính sách có liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách phát triển rừng, các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn để thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp khu vực miền núi.

c) Tăng cường công tác khuyến nông - lâm - ngư để hỗ trợ người đồng bào các dân tộc thiểu số trong việc tìm giống mới và chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng năng suất và hiệu quả đầu tư.

d) Chủ trì triển khai thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế cho đồng bào dân tộc ở các thôn, làng; xây dựng và phổ biến nhân rộng các mô hình sản xuất mới hiệu quả. Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng chủ động, hiệu quả và theo hướng tiết kiệm nước, ứng phó với biến đổi khí hậu và điều kiện canh tác vùng dân tộc miền núi.

5. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác khuyến công, xúc tiến thương mại, phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp theo lợi thế từng vùng. Tham mưu, xây dựng kế hoạch hỗ trợ, hình thành phát triển các làng nghề trên địa bàn.

b) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020.

c) Nghiên cứu đề xuất chính sách phát triển công nghiệp, thương mại phù hợp với đặc điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với công tác đào tạo nghề cho lao động đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học; tiếp tục thực hiện các chính sách đối với học sinh, giáo viên, đáp ứng nhu cầu dạy và học trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số.

b) Nghiên cứu xây dựng Đề án về nâng cao chất lượng giáo dục vùng miền núi, rút ngắn chênh lệch về chất lượng giáo dục các cấp học, bậc học ở vùng miền núi so với mặt bằng chung toàn tỉnh.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách, chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Tăng cường đa dạng, đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động người dân tộc thiểu số gắn với giải quyết việc làm và xúc tiến các hoạt động xuất khẩu lao động nhằm chuyển đổi cơ cấu lao động và tăng thu nhập cho đồng bào các dân tộc thiểu số;

8. Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Du lịch

Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đồng bào dân tộc thiểu số về bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống; thực hiện tốt công tác quảng bá xúc tiến điểm đến du lịch miền núi kết nối đồng bằng, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng phục vụ phát triển du lịch miền núi. Tăng cường đầu tư cho công tác bảo vệ, tôn tạo nguồn tài nguyên nhân văn nhằm khai thác một cách hợp lý các nguồn tài nguyên du lịch văn hóa truyền thống.

9. Sở Giao thông và Vận tải

Phối hợp với Ban Dân tộc và các sở, ngành, UBND các huyện tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông vùng dân tộc thiểu số, nhất là hệ thống công trình thoát nước thuộc các tuyến giao thông huyết mạch giữa vùng dân tộc thiểu số và vùng nông thôn, thành thị trên địa bàn tỉnh.

10. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các ngành liên quan và địa phương tổ chức sâu rộng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai; tăng cường công tác quản lý, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản và tài nguyên nước; tăng cường công tác bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng dân tộc thiểu số; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các chính sách về đất đai đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

11. Sở Y tế

Chỉ đạo đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở y tế vùng dân tộc thiểu số. Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ nhằm tăng cường nguồn nhân lực, nhất là Bác sỹ cho vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ đảm bảo đến năm 2020 có trên 85% hộ đồng bào dân tộc thiểu số có hộ xí hợp vệ sinh.

12. Sở Nội vụ

Có giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số; chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các chính sách hiện hành về việc tuyển dụng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số ở các ngành, các địa phương và cán bộ đến công tác ở vùng dân tộc thiểu số; xây dựng quy chế quản lý sinh viên cử tuyển sau tốt nghiệp trở về phục vụ tại địa phương.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thôn, làng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

13. Sở Khoa học và Công nghệ

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ tiên tiến hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá vùng dân tộc thiểu số.

14. Sở Xây dựng

Phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh hướng dẫn các địa phương thực hiện việc hỗ trợ cải thiện nhà ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và thực hiện đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật theo đúng mục tiêu và yêu cầu.

15. Các đơn vị chức năng, chuyên ngành

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị mình, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Đề án; đồng thời, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng dân tộc thiểu số theo mục tiêu của Đề án đề ra.

16. Ủy ban nhân dân các huyện có địa bàn thuộc vùng dân tộc thiểu số

a) Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án thành các chương trình, dự án, kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả triển khai thực hiện định kỳ theo quy định.

b) Huy động, lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

c) Tăng cường tuyên truyền, vận động, hướng dẫn đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh nâng cao ý thức tự chủ, tăng cường kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống, vươn lên phát triển kinh tế.

17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội đoàn thể có liên quan

a) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và phổ biến các chính sách có liên quan để đồng bào các dân tộc thiểu số biết, thực hiện.

b) Đề nghị Tỉnh đoàn Thanh niên chỉ đạo các Đội Thanh niên tình nguyện thực hiện lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề, tạo việc làm cho lao động người dân tộc thiểu số phù hợp với nội dung của Đề án.

12. Các sở, ngành, địa phương, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch để triển khai thực hiện; định kỳ 6 tháng, 9 tháng và cả năm báo cáo kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp, báo cáo./.

Phần thứ V

PHẦN KẾT LUẬN

Qua điều tra thực trạng sản xuất, kinh tế - xã hội 119 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số vùng dân tộc thiểu số, ta thấy mặc dù thời gian qua được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư nên tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh ngày càng ổn định, kinh tế - xã hội các thôn, làng đồng bào ngày càng phát triển, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới; tuy nhiên, tình hình sản xuất còn gặp nhiều khó khăn như: phần lớn các thôn, làng chưa có quy hoạch, nhiều hộ còn thiếu đất sản xuất, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các thôn, làng; vì vậy, Đề án ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các thôn, làng cho đồng bào

dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020 được UBND tỉnh phê duyệt là nhu cầu cấp thiết, nhằm đánh giá thực trạng và xác định nhu cầu, mục tiêu, nội dung, giải pháp để đưa các thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh đạt các mục tiêu đã đề ra tại Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Quyết định số 3593/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra, trong thời gian đến ngoài sự tích cực phấn đấu của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở và sự nỗ lực vươn lên của đồng bào các dân tộc trong tỉnh rất cần sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức và đồng bào cả nước đầu tư hỗ trợ kinh phí cho tỉnh để thực hiện Đề án./.